Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.32.48

Mã HS	8704.32.48
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	20/11/2026 06:36:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87043248/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17170
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17170
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17170
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	13,7; M: 18,3	13,7% · M: 18.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	18,1	18,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	18,1	18,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	30 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	30% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AC!E16480
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16409
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16409
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16409
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16409
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16409
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16409
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16465
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16465
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16465
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16465
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16465
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16466
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16466
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16466
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16466
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16466
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16466
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16467
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AANZ!H16426
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16423
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16423
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16423
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16423
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16423
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16423
VKFTA	2022	2022	50	VK!E16463
VKFTA	2023	2023	50	VK!F16463
VKFTA	2024	2024	50	VK!G16463
VKFTA	2025	2025	50	VK!H16463
VKFTA	2026	2026	50	VK!I16463
VKFTA	2027	2027	50	VK!J16463
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16525
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16525
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16525
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16525
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16525
VN-EAEU	2022	2022	13,6	EAV!D16499
VN-EAEU	2023	2023	9,1	EAV!E16499
VN-EAEU	2024	2024	4,5	EAV!F16499
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16499
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16499
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16499
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16502
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16502
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16502
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16502
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16502
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16502
EVFTA	2022	2022	36,3	EV-NK!D16520
EVFTA	2023	2023	31,8	EV-NK!E16520
EVFTA	2024	2024	27,2	EV-NK!F16520
EVFTA	2025	2025	22,7	EV-NK!G16520
EVFTA	2026	2026	18,1	EV-NK!H16520
EVFTA	2027	2027	13,6	EV-NK!I16520
UKVFTA	2022	2022	36,3	UKV!D16519
UKVFTA	2023	2023	31,8	UKV!E16519
UKVFTA	2024	2024	27,2	UKV!F16519
UKVFTA	2025	2025	22,7	UKV!G16519
UKVFTA	2026	2026	18,1	UKV!H16519

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	13,6	UKV!I16519
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	36,6	CPTPP!D16504
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	32	CPTPP!E16504
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	27,5	CPTPP!F16504
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	22,9	CPTPP!G16504
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	18,3	CPTPP!H16504
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	13,7	CPTPP!I16504
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	9,1	CPTPP!J16504
RCEP A	2022	2022	50	RCEPT-A!D16490
RCEP A	2023	2023	50	RCEPT-A!E16490
RCEP A	2024	2024	50	RCEPT-A!F16490
RCEP A	2025	2025	50	RCEPT-A!G16490
RCEP A	2026	2026	50	RCEPT-A!H16490
RCEP A	2027	2027	50	RCEPT-A!I16490
RCEP B	2022	2022	50	B!D16490
RCEP B	2023	2023	50	B!E16490
RCEP B	2024	2024	50	B!F16490
RCEP B	2025	2025	50	B!G16490
RCEP B	2026	2026	50	B!H16490
RCEP B	2027	2027	50	B!I16490
RCEP C	2022	2022	*	C!D16490
RCEP C	2023	2023	*	C!E16490
RCEP C	2024	2024	*	C!F16490
RCEP C	2025	2025	*	C!G16490
RCEP C	2026	2026	*	C!H16490
RCEP C	2027	2027	*	C!I16490

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16489
RCEP D	2023	2023	*	D!E16489
RCEP D	2024	2024	*	D!F16489
RCEP D	2025	2025	*	D!G16489
RCEP D	2026	2026	*	D!H16489
RCEP D	2027	2027	*	D!I16489
RCEP E	2022	2022	*	E!D16493
RCEP E	2023	2023	*	E!E16493
RCEP E	2024	2024	*	E!F16493
RCEP E	2025	2025	*	E!G16493
RCEP E	2026	2026	*	E!H16493
RCEP E	2027	2027	*	E!I16493
RCEP F	2022	2022	50	F!D16490
RCEP F	2023	2023	50	F!E16490
RCEP F	2024	2024	50	F!F16490
RCEP F	2025	2025	50	F!G16490
RCEP F	2026	2026	50	F!H16490
RCEP F	2027	2027	50	F!I16490
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15439
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15439
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15439
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15439

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “13,7; M: 18,3” có mức chung 13,7% và mức “M:” 18.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “13,7; M: 18,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “13,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.32 có 43 dòng thuế; dòng 8704.32.48 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn.	8704.32.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.19 Loại khác; 8704.32.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.32.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.32.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.32.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.32.48 có mã Chương 98 tương ứng 9832.90.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.32.48. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 8704.32.48 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17170), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.